UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 157 /STC-QLG&CS
Về việc đề nghị tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Kính gửi:
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Kho bạc nhà nước TQ;
- Các tổ chức chính trị xã hội; Thanh tra tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Văn phòng huyện ủy, thành ủy;
- Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Tại khoản 3 Điều 3, Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định: "*Căn cứ đặc điểm tài sản sử dụng thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương và yêu cầu quản lý...Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có thể ban hành Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tài sản cố định đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý của ... địa phương (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:*

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên".

- Tại khoản 2 Điều 5, Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định: "*Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý đối với những tài sản quy định tại khoản 1 Điều này...Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của...địa*

phương (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) để thống nhất quản lý".

Căn cứ và văn bản chế độ chính sách hiện hành của nhà nước có liên quan, tình hình thực tế tại địa phương và tham khảo Quyết định của UBND một số các tỉnh. Sở Tài chính dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định: Vô hình và tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. (có đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang).

Để dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được xây dựng đúng quy định, phù hợp với thực tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị (như kính gửi), căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý tham gia ý kiến vào bản dự thảo nêu trên bằng văn bản và gửi về Sở Tài chính ***trước ngày 08/3/2020***, kèm theo file mềm nội dung góp ý về địa chỉ email: *quanlygiavacongsan.stc@gmail.com*, để Sở Tài chính tổng hợp, hoàn thiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

(Dự thảo Quyết định được đăng tải trên Website của Sở Tài chính theo địa chỉ: sotaichinh.tuyenquang.gov.vn)

Trân trọng đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm phối hợp thực hiện./.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH TUYÊN QUANG

Trương Quốc Khánh

Nơi nhận:
- Như trên (để tham gia);
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Thông tin và Truyền thông; Website Sở Tài chính (để đăng tải)
- Phòng TC-KH các huyện, TP; Phòng: QLNS, TCHCSN, TCDN; VP Sở Tài chính (để tham gia);
- Lưu VT, QLG&CS (M.Nga).

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2020/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2020*

SỞ TÀI CHÍNH

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định: Vô hình và tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2020 về việc đề nghị ban hành danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định: Vô hình và tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này Ban hành danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định: Vô hình và tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ

Tài chính; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung khác không có trong Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý tài sản cố định: Vô hình và tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính; Danh mục tài sản cố định đặc thù.

Điều 2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định

1. Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (*tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này*).

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định (bao gồm: Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên; Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên) (*tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này*).

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù (*tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ theo nội dung tại Quyết định này để ghi sổ kế toán, xác định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân huyện, thành phố; các doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản lý không tính thành phần vốn nhà nước và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; (Báo cáo)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- UBMT tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4 (Thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Phó VPUBND tỉnh;
- Phòng tin học và Công báo;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- TP: KT, TH;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Minh Huấn

Phụ lục số 01

QUY ĐỊNH

THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	**Quyền tác giả**	25	4
Loại 2	**Quyền sở hữu công nghiệp**		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	**Quyền đối với giống cây trồng**		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	**Phần mềm ứng dụng**	5	20
Loại 5	**Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)**	5	20

Phụ lục số 02

QUY ĐỊNH

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính)

(Kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	**Máy móc thiết bị**		
1	**Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến**		
-	Máy vi tính để bàn	5	20
-	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị tương đương)	5	20
-	Máy in các loại	5	20
-	Máy Fax	5	20
-	Máy scan	5	20
-	Máy hủy tài liệu	5	20
-	Tủ đựng tài liệu	5	20
-	Quạt	5	20
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
-	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
-	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5
-	Máy móc, thiết bị văn phòng khác	5	20
2	**Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị**		
-	Máy chiếu các loại	5	20
-	Máy photocopy	5	20
-	Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
-	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
-	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
-	Máy giặt	5	20
-	Máy điều hòa không khí	8	12,5
-	Máy bơm nước	8	12,5
-	Két sắt các loại	8	12,5
-	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
-	Thiết bị mạng truyền thông	5	20
-	Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
-	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
-	Máy đếm tiền các loại	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
-	Thiết bị lọc nước các loại	5	20
-	Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20
-	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát kỹ thuật số khác	5	20
-	Máy ghi âm	5	20
-	Máy ảnh	5	20
-	Thiết bị âm thanh các loại	5	20
-	Camera giám sát	8	12,5
-	Thiết bị truyền dẫn	5	20
-	Các loại máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	5	20
Loại 2	**Máy móc thiết bị động lực**	8	12,5
Loại 3	**Máy móc thiết bị chuyên dùng**		
-	Máy công cụ	10	10
-	Máy móc thiết bị trong ngành xây dựng	8	12,5
-	Máy móc thiết bị dùng trong ngành tài nguyên, khai khoáng	8	12,5
-	Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5
-	loại	8	12,5
-	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	8	12,5
-	Máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12,5
-	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	10	10
-	Máy móc thiết bị dùng trong ngành sản xuất in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	10	10
-	Máy móc thiết bị dùng trong ngành may mặc	10	10
-	Máy móc thiết bị dùng trong ngành giấy	10	10
-	Máy móc thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10
-	Máy móc thiết bị điện ảnh, y tế, giáo dục và đào tạo	8	12,5
-	Máy móc thiết bị viễn thông, truyền hình	8	12,5
-	Máy móc thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12,5
-	Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù khác	8	12,5
Loại 4	**Thiết bị đo lường, thí nghiệm**	8	12,5
Loại 5	**Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm**		
-	Các loại súc vật	8	12,5
-	Vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp hoặc vườn cây ăn quả	25	4
-	Thảm cây xanh, cây cảnh	8	12,5
Loại 6	**Tài sản cố định hữu hình khác**	5	20

Phụ lục số 03

QUY ĐỊNH

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	DANH MỤC
Loại 1	**Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể:**
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
Loại 2	**Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm và các Khu di tích:**
1	Nhóm chất liệu kim loại
2	Nhóm chất liệu nhựa
3	Nhóm chất liệu thủy tinh
4	Nhóm chất liệu gỗ
5	Nhóm chất liệu tre
6	Nhóm chất liệu vải
7	Nhóm chất liệu giấy
8	Nhóm chất liệu da
9	Nhóm chất liệu xương, ngà
10	Nhóm chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm chất liệu đất, đá
12	Nhóm phim ảnh
13	Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
14	Nhóm chất liệu hữu cơ
15	Nhóm chất liệu khác
Loại 3	**Tài sản cố định đặc thù khác**

Biểu số 01

BIỂU SO SÁNH THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH GIỮA SỞ TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG ĐỀ XUẤT VỚI MỘT SỐ TỈNH TỈNH

(Kèm theo Công văn số: 157 /STC-QLG&CS ngày 19 /02/2020 của Sở Tài chính Tuyên Quang)

STT	Danh mục	Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	**Quyền tác giả**													25	4
1	Quyền tác phẩm âm nhạc	25	4									50	2		
2	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	50	2	25	4					25	4	50	2		
3	Quyền tác giả cuộc biểu diễn	25	4					25	4	25	4	50	2		
4	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình	25	4												
5	Quyền tác giả khác	25	4	25	4			25	4	25	4	50	20		
Loại 2	**Quyền sở hữu công nghiệp**														
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5	25	4					25	4	20	5	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10	25	4							10	10	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	5	20	25	4							15	6,67	10	10
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10	25	4	5	20					10	10	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10									10	10	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10	25	4					25	4	10	10	10	10
Loại 3	**Quyền đối với giống cây trồng**														

STT	Danh mục	Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
1	Cây đầu dòng					5	20								
2	Giống cây thân gỗ	25	4	25	4							25	4	25	4
3	Giống cây trồng khác	20	5	20	5					25	4	20	5	20	5
Loại 4	**Phần mềm ứng dụng**													5	20
1	Phần mềm quản trị Cơ sở dữ liệu	5	20			5	20			5	20	5	20		
2	Phần mềm xử lý số liệu trắc địa	5	20												
3	Phần mềm biên tập bản đồ địa hình KSVN	5	20												
4	Phần mềm kế toán	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20		
5	Phần mềm tin học văn phòng	5	20	5	20	5	20			5	20	10	10		
6	Phần mềm quản lý tài sản	5	20			5	20								
7	Phần mềm quản lý ngân sách	5	20												
8	Phần mềm quản lý giấy phép lái xe	5	20												
9	Phần mềm quản lý hệ thống xếp hàng tự động	5	20												
10	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	5	20												
11	Phần mềm quản lý hồ sơ thẩm định	5	20												
12	Phần mềm quản lý thu phí, lệ phí	5	20												

STT	Danh mục	Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
13	Phần mềm quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	5	20												
14	Phần mềm xử phạt vi phạm hành chính	5	20												
15	Phần mềm sát hạch lái xe	5	20												
16	Phần mềm quản lý hộ tịch	5	20												
17	Phần mềm hội nghị trực tuyến	5	20												
18	Phần mềm thu âm	5	20												
19	Phần mềm dựng phim	5	20												
20	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	5	20												
21	Phần mềm Hệ thống quản lý văn bản điều hành (VNPT-IOFFICE)	5	20					5	20						
22	Phần mềm quản lý số hóa hồ sơ	5	20												
23	Phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo	5	20												
24	Phần mềm quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	5	20												
25	Phần mềm quản lý đối tượng mua thẻ BHYT do NSNN chi trả thuộc ngành LĐTBXH	5	20												

STT	Danh mục	Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
26	Phần mềm ứng dụng khác	5	20	5	20	5	20	8	12,5			10	10		
Loại 5	**Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)**	5	20	5	20	5	20	5	20			10	10	5	20

Biểu số 02

BIỂU SO SÁNH THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG ĐỀ XUẤT VỚI CÁC TỈNH VÀ THÔNG TƯ 45/2018/TT-BTC

(Kèm theo Công văn số: 157 /STC-QLG&CS ngày 19 /02/2020 của Sở Tài chính Tuyên Quang)

STT	Danh mục	Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Tài sản cố định quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	**Máy móc thiết bị văn phòng**														
1	Máy vi tính để bàn	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
2	Máy vi tính xách tay	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
3	Máy in các loại	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
4	Máy chiếu các loại	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
5	Máy Fax	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
6	Máy hủy tài liệu	5	20	5	20			5	20	5	20	5	20	5	20
7	Thiết bị lọc nước các loại	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
8	Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20	5	20	5	20					5	20	5	20
9	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát kỹ thuật số khác	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
10	Máy ghi âm	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
11	Máy ảnh	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
12	Thiết bị âm thanh các loại	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20

STT	Danh mục	Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Tài sản cố định quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
13	Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20	5	20	5	20			5	20	5	20	5	20
14	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20	5	20	5	20					5	20	5	20
15	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
16	Máy giặt	5	20			5	20	5	20	5	20	5	20	5	20
17	Máy điều hòa không khí	8	12,5	8	12,5	5	20	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5
18	Máy bơm nước	8	12,5	8	12,5	8	12,5	5	20	8	12,5	8	12,5	8	12,5
19	Két sắt các loại	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	10	10			8	12,5
20	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5	8	12,5	10	10	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5
21	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5
22	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5
23	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5	5	20	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5
24	Thiết bị mạng truyền thông	5	20	5	20	5	20					5	20	5	20
25	Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20	5	20	5	20					5	20	5	20
26	Thiết bị điện từ phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20	5	20	5	20					5	20	5	20
27	Máy đếm tiền các loại	5	20	5	20			5	20					5	20
28	Camera giám sát			8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5

STT	Danh mục	Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Tài sản cố định quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
29	Các loại thiết bị văn phòng khác	5	20	5	20	5	20	5	20			5	20	5	20
Loại 2	**Máy móc thiết bị truyền dẫn**			5	20	5	20			5	20	5	20	5	20
1	Phương tiện truyền dẫn khí đốt	5	20												
2	Phương tiện truyền dẫn điện	5	20												
3	Phương tiện truyền dẫn nước	5	20												
4	Phương tiện truyền dẫn khác	5	20												
Loại 3	**Máy móc thiết bị động lực**														
1	Máy phát điện các loại	8	12,5												
2	Máy phát động lực các loại	8	12,5												
3	Máy móc thiết bị động lực khác	8	12,5												
Loại 4	**Máy móc thiết bị chuyên dùng**														
1	Máy công cụ	10	10											10	10
2	Máy móc thiết bị trong ngành xây dựng	8	12,5											8	12,5

STT	Danh mục	Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Tài sản cố định quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
3	Máy móc thiết bị dùng trong ngành tài nguyên, khai khoáng	8	12,5											8	12,5
4	Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5											8	12,5
5	Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	8	12,5											8	12,5
6	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	8	12,5											8	12,5
7	Máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12,5											8	12,5
8	xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	10	10											10	10
9	Máy móc thiết bị dùng trong ngành sản xuất in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	10	10											10	10
10	Máy móc thiết bị dùng trong ngành may mặc	10	10											10	10

STT	Danh mục	Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Tài sản cố định quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
11	Máy móc thiết bị dùng trong ngành giấy	10	10											10	10
12	Máy móc thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10											10	10
13	Máy móc thiết bị điện ảnh, y tế	8	12,5	10	10	8	12,5			8	12,5	10	10	8	12,5
14	Máy móc thiết bị viễn thông, truyền hình	8	12,5											8	12,5
15	Máy móc thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12,5											8	12,5
16	Máy móc thiết bị chuyên dùng khác	8	12,5	10	10	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5
Loại 5	**Thiết bị đo lường, thí nghiệm**													8	12,5
1	Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	8	12,5												
2	Thiết bị quang học và quang phổ	8	12,5												
3	Thiết bị điện và điện tử	8	12,5												
4	Thiết bị đo và phân tích lý hóa	8	12,5												

STT	Danh mục	Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An		Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa		Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa		Tài sản cố định quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính		Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	
		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
5	Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	8	12,5												
6	Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	8	12,5												
7	Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	8	12,5												
8	Thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	8	12,5												
Loại 6	**Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm**														
1	Các loại súc vật	8	12,2	8	12,5					8	12,5	8	12,5	8	12,5
2	Vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp hoặc vườn cây ăn quả	25	4	25	4					25	4	25	4	25	4
3	Thảm cây xanh, cây cảnh	8	12,5	8	12,5			8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5
4	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm (thủy tinh, gốm, sành sứ)	5	20												
Loại 7	**Tài sản cố định hữu hình khác**	5	20	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	8	12,5	5	20

Biểu số 03

BIỂU SO SÁNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TUYÊN QUANG VỚI CÁC TỈNH

(Kèm theo Công văn số: 157 /STC-QLG&CS ngày 19 /02/2020 của Sở Tài chính Tuyên Quang)

Danh mục							
Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	**Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh An Giang**	**Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An**	**Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa**	**Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình**	**Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang**	**Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn**	**Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang**
Loại 1: Hiện vật chất liệu đá	**Loại 1:Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể:**	**Loại 1: Tài sản đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể**	**Loại 1: Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng**	**Loại 1: Hiện vật trưng bày trong bảo tàng**	**Loại 1: Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng**	**Loại 1:Di tích được xếp hạng**	**Loại 1: Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể:**
- Hiện vật khai quật	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt	Di tích lịch sử cấp quốc gia	Nhóm hiện vật kim loại	**1. Chất liệu gốm**	Công cụ đá thời tiền sử	Di tích cấp quốc gia đặc biệt	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
- Hiện vật nhượng lại	Di tích lịch sử cấp quốc gia	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Nhóm hiện vật nhựa	Tượng Nghê	Hiện vật Trống đồng	Di tích cấp quốc gia	Di tích lịch sử cấp quốc gia
Loại 2: Hiện vật chất liệu hữu cơ	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Di tích lịch sử chưa được xếp hạng	Nhóm hiện vật thủy tinh	Bình men trắng ngà	Y phục truyền thống dân tộc có làng bản cư trú lâu đời ở Hà Giang	Di tích cấp tỉnh	Di tích lịch sử cấp tỉnh
- Hiện vật chất liệu giấy	Di tích lịch sử được xếp hạng khác	**Loại 2: Tài liệu, hình ảnh, hiện vật trong Bảo tàng, di tích**	Nhóm hiện vật đồ mộc	**2. Chất liệu kim loại**	Cổ vật gốm thời Trần, Lê	**Loại 2:Cổ vật, hiện vật trưng bày tại Bảo tàng tỉnh**	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
- Hiện vật chất liệu vải	**Loại 2:Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm và các Khu di tích:**	Chất liệu bằng vàng	Nhóm hiện vật chất liệu vải	Nồi đồng	Hiện vật thời kỳ mở đường Hạnh Phúc	Hiện vật thời kỳ tiền, sơ sử	**Loại 2: Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm và các Khu di tích:**
- Hiện vật chất liệu gỗ, tre, nứa	Nhóm chất liệu kim loại	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý	Nhóm hiện vật chất liệu giấy	Tiền đồng	Hiện vật thời kỳ Tiểu Phi	Hiện vật thời kỳ lịch sử trung đại	Nhóm chất liệu kim loại

Danh mục							
Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	**Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh An Giang**	**Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An**	**Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa**	**Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình**	**Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang**	**Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn**	**Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang**
- Hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà	Nhóm chất liệu nhựa	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh	Ninh đồng	Kỷ vật kháng chiến	Hiện vật thời kỳ lịch sử cách mạng và kháng chiến	Nhóm chất liệu nhựa
- Hiện vật chất liệu da	Nhóm chất liệu thủy tinh	Chất liệu bằng gỗ	Nhóm hiện vật chất đồ da	Chiêng	Hiện vật thời bao cấp	Hiện vật dân tộc học	Nhóm chất liệu thủy tinh
						Bản gốc các công trình nghiên cứu,	
- Hiện vật chất liệu nhựa	Nhóm chất liệu gỗ	Chất liệu gốm, sành, sứ	Nhóm hiện vật chất liệu xương	Trống đồng	Hiện vật đồ mộc gia dụng các dân tộc	sưu tầm, tác phẩm văn học nghệ thuật của các tác giả là người ở tỉnh Bắc Kạn hoặc viết về đất và người Bắc Kạn	Nhóm chất liệu gỗ
- Hiện vật là các tác phẩm hội họa (bức tranh sơn dầu …)	Nhóm chất liệu tre	Chất liệu bằng đất, đá	Nhóm hiện vật chất liệu gốm	Chiêng đồng	Hiện vật giấy		Nhóm chất liệu tre
- Hiện vật chất liệu hữu cơ khác (lúa gạo cháy …)	Nhóm chất liệu vải	Chất liệu phim ảnh	Nhóm hiện vật chất liệu đất đá	Cồng đồng	Hiện vật Tiền (đồng)		Nhóm chất liệu vải
Loại 3: Hiện vật chất liệu kim loại	Nhóm chất liệu giấy	Chất liệu bằng nhựa	Nhóm hiện vật chất liệu chất khác	Lằng khằng đồng	Hiện vật phim, ảnh		Nhóm chất liệu giấy
- Hiện vật chất liệu đồng	Nhóm chất liệu da	Chất liệu bằng thủy tinh	**Loại 2: Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc**	Xanh đồng 4 quả quai xoắn	**Loại 2: Di tích được xếp hạng**		Nhóm chất liệu da
- Hiện vật chất liệu bạc	Nhóm chất liệu xương, ngà	Chất liệu bằng xương, ngà	**Loại 3: Di tích, danh thắng cấp tỉnh**	Răng voi hóa thạch	Di tích quốc gia đặc biệt		Nhóm chất liệu xương, ngà

Danh mục							
Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	**Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh An Giang**	**Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An**	**Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa**	**Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình**	**Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang**	**Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn**	**Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang**
- Hiện vật chất liệu hợp kim	Nhóm chất liệu gốm, sành, sứ	Chất liệu bằng giấy		Bộ sưu tập đồ dùng thầy cúng	Di tích quốc gia		Nhóm chất liệu gốm, sành, sứ
- Hiện vật chất liệu nhôm	Nhóm chất liệu đất, đá	Chất liệu bằng vải		Bộ sưu tập trang sức bằng bạc và đồng Phụ nữ Thái	Di tích cấp tỉnh		Nhóm chất liệu đất, đá
- Hiện vật chất liệu vàng	Nhóm phim ảnh	Chất liệu bằng da		**Loại 2: Hiện vật trưng bày trong khu di tích, tưởng niệm**			Nhóm phim ảnh
- Hiện vật chất liệu sắt	Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật	Chất liệu mây tre		**1. Chất liệu kim loại**			Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
Loại 4: Hiện vật chất liệu gốm	Nhóm chất liệu khác	Các tiêu bản mẫu động, thực vật		Tượng bán thân chân dung Bác Hồ bằng đồng			Nhóm chất liệu hữu cơ
- Hiện vật khai quật	**Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập**	Chất liệu khác		Đỉnh Sòi bằng đồng			Nhóm chất liệu khác
- Hiện vật sưu tầm, hiến tặng	Bệnh viện, Trung tâm y tế	**Loại 3: Bảo vật quốc gia**		Đế đặt tượng Bác Hồ bằng đồng đỏ			**Loại 3:Tài sản cố định đặc thù khác**
- Hiện vật sưu tầm Đề án	Trường học	Dao găm cán tượng rắn ngậm chân voi		Lọ hoa miệng giấu bằng đồng			
Loại 5: Các loại hiện vật khác	Đơn vị sự nghiệp công lập khác	Hộp đựng xá lị		Cây nến bằng đồng			
- Hiện vật kim loại	**Loại 3:Tài sản cố định đặc thù khác**	Muôi đúc tượng chân voi		Bàn thờ đặt tượng Bác Hồ bằng đồng đỏ			

Danh mục							
Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	**Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh An Giang**	**Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An**	**Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa**	**Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình**	**Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang**	**Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn**	**Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang**
- Hiện vật giấy		Bảo vật quốc gia khác		Bát hương đồng			
- Hiện vật đồ mộc (tre, gỗ, nứa)		**Loại 4: Tài sản cố định đặc thù khác**		Hạc đứng trên lưng Rùa bằng đồng			
- Hiện vật gốm, sứ, sành, đất nung…				Bát hương gốm cổ tráng men màu da lươn			
- Hiện vật xương, sừng, nhuyễn thể				Cỗ Long ngai cổ và bài vị			
- Hiện vật đồ dệt				Quán rẩy gỗ cổ được trạm trổ hình rồng			
- Hiện vật đá				Mâm bồng cổ			
- Hiện vật than				Lọ hoa gỗ			
- Hiện vật nhựa				Đài cơm			
- Hiện vật da				Cây nến gỗ			
Tài sản cố định đặc thù tại Trung tâm bảo tồn di sản Thành nhà Hồ				Mâm bồng			
Loại 1: Hiện vật các loại				Đài nước, đài rượu			
- Đạn đá				Hòm đựng sắc phong cổ			
- Bi đá				Ống đựng sắc phong cổ			
- Phiến đá				Bát đồng dùng để làm mõ			

Danh mục							
Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	**Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh An Giang**	**Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An**	**Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa**	**Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình**	**Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang**	**Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn**	**Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang**
- Đối trọng				Quấn tẩy			
- Gạch có minh văn				Tượng Đức Ông			
- Gạch lát nền				Tượng Quốc Mẫu			
- Ngói mũi hài				Chuông đồng			
- Ngói mũi lá				Bộ chấp kích			
- Ngói bò				Kiệu bát cống			
- Ngói âm dương				Tượng ông			
- Thống đất nung				Đỉnh sứ			
- Đầu rồng đá				Lư hương			
- Đầu chim phượng				Bát hương đồng			
- Hũ tiền đồng				**Loại 3: Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập**			
- Lá đề lệch				Bệnh viện			
- Lá đề cân				Trường học			
- Ngói đầu đao				Thương hiệu đơn vị sự nghiệp khác			
- Chim uyên ương							
- Đầu rồng đất nung							
- Ngói bít đốc hình đuôi én							
- Bát men							
- Đĩa men							
- Dề bát có chữ Hán							
- Đồ đựng							
- Bát							
- Bát men							
- Mũi giá sắt							

Danh mục							
Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	**Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh An Giang**	**Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An**	**Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa**	**Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình**	**Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang**	**Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn**	**Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang**
- Chì lưới							
- Đục sắt							
- Mũi tên sắt							
- Đinh sắt							
- Chông sắt							
Tài sản cố định đặc thù tại Ban quản lý di tích lịch sử Lam Kinh							
- Bia và nhà che bia Vĩnh Lăng							
- Lăng mộ vua Lê Thái Tổ							
- Bia và nhà che bia Hoàng Thái Hậu Ngô Thị Ngọc Dao							
- Lăng mộ Hoàng Thái Hậu Ngô Thị Ngọc Dao							
- Bia và nhà che bia vua Lê Thái Tông							
- Lăng mộ vua Lê Thánh Tông							
- Bia và nhà che bia vua Lê Hiến Tông							
- Lăng mộ vua Lê Hiến Tông							
- Bia và nhà che bia vua Lê Túc Tông							

Danh mục							
Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	**Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh An Giang**	**Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An**	**Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa**	**Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình**	**Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang**	**Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn**	**Đề xuất của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang**
- Lăng mộ vua Lê Túc Tông							